CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 48./2019/CV-AMD	

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD
Mã chứng khoán: AMD
Trụ sở chính: Tầng 9, tòa nhà Suced, số 108 phố Nguyễn Hoàng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
Điện thoại: 024.3292 9222
Fax: 024.3291 9222
Người công bố thông tin: Ông Nguyễn Tiến Dũng
Chức vụ: Tổng giám đốc
Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ
Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Quý I năm 2019 (bao gồm Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng lẻ) của Công ty cổ phần đầu tư và khoáng sản FLCAMD

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần đầu tư và khoáng sản FLC AMD vào ngày 29/04/2019 đường dẫn: http://amdgroup.vn/, chuyên mục Quan hệ nhà đầu tư.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người đại diện theo pháp luật
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tiến Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 49./2019/CV-AMD	
(V/v: Giải trình Kết quả hoạt động kinh doanh Công ty mẹ và Hợp nhất quý 1/2019)	*Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2019*

Kính gửi: **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Khoản 4.a Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Trên cơ sở Báo cáo tài chính Công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2019, Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD (mã chứng khoán: AMD) xin giải trình như sau:

1. **Số liệu công ty mẹ:**

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý 1/2019	Quý 1/2018	Tỷ lệ 2019/2018 %
1	Lợi nhuận sau thuế	10.212	8.684	117,6%

** Giải trình biến động:*

- Lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2019 tăng 17,6% so với quý 1 năm 2018 là do trong kỳ Công ty đẩy mạnh hoạt động khai thác và kinh doanh đá, ký kết được nhiều hợp đồng dẫn đến lợi nhuận tăng so với quý 1 năm 2018.

2. **Số liệu hợp nhất:**

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý 1/2019	Quý 1/2018	Tỷ lệ 2019/2018 %
1	Lợi nhuận sau thuế	8.749	7.665	114%

** Giải trình biến động:*

- Lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2019 tăng 14% so với quý 1 năm 2018 là do trong kỳ Công ty mẹ đẩy mạnh hoạt động khai thác kinh doanh đá, ký kết được nhiều hợp đồng dẫn đến lợi nhuận tăng so với cùng kỳ năm 2018.

3. **Tình hình kiểm soát:**

- Về kiểm soát tình hình sản xuất kinh doanh: Trong kỳ công ty kiểm soát tốt tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần đầu tư và Khoáng sản FLC AMD về kết quả hoạt động kinh doanh trên báo cáo tài chính Công ty mẹ và báo cáo tài chính Hợp nhất quý 1 năm 2019.

Công ty xin báo cáo để Quý Ủy ban và Sở được biết.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:
- *Như kính gửi;*
- *Lưu VP*

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tiến Dũng

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2019

HÀ NỘI, THÁNG 4 NĂM 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**TRANG**
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	04 - 05
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	06
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	07
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	08 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2019.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2019 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Tiến Dũng	Chủ tịch
Ông Lã Quý Hiển	Thành viên
Ông Nguyễn Thiện Phú	Thành viên
Bà Vũ Thị Minh Huệ	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Lệ Thủy	Phó Tổng giám đốc
Bà Trần Thị Thúy Liễu	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất này hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD

Nguyễn Tiến Dũng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2019

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2,248,360,872,578**	**2,053,059,892,543**
I Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1.**	**19,746,439,205**	**29,789,175,901**
1 Tiền	111		7,404,675,847	17,447,412,543
2 Các khoản tương đương tiền	112		12,341,763,358	12,341,763,358
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**12,250,000,000**	**12,250,000,000**
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		12,250,000,000	12,250,000,000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2,034,573,976,868**	**1,809,149,015,854**
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	992,338,314,883	888,717,307,536
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	395,511,848,574	261,749,180,235
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	415,413,000,000	454,413,000,000
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	231,310,813,411	204,269,528,083
IV Hàng tồn kho	**140**		**163,876,047,131**	**177,855,487,113**
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	163,876,047,131	177,855,487,113
V Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**17,914,409,374**	**24,016,213,675**
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12.	2,613,510,234	3,388,745,939
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		15,300,899,140	20,627,467,736
B TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**485,468,457,167**	**506,840,180,425**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.6.	-	-
II Tài sản cố định	**220**	V.9.	**193,423,858,908**	**192,793,470,281**
1 Tài sản cố định hữu hình	221		193,386,499,651	192,749,694,357
- *Nguyên giá*	222		*225,842,641,300*	*219,836,969,641*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*	*223*		*(32,456,141,649)*	*(27,087,275,284)*
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	37,359,257	43,775,924
- *Nguyên giá*	228		*77,000,000*	*77,000,000*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*	229		*(39,640,743)*	*(33,224,076)*
III Bất động sản đầu tư	**230**	**V.11.**	**29,087,975,455**	***29,087,975,455***
- Nguyên giá	231		29,087,975,455	*29,087,975,455*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.8.	**69,599,031,752**	**51,777,962,466**
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		69,599,031,752	51,777,962,466
V Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.2.	**90,322,650,835**	**90,324,930,835**
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		84,822,650,835	84,824,930,835
2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5,500,000,000	5,500,000,000
VI Tài sản dài hạn khác	**260**		**103,034,940,217**	**142,855,841,388**
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12.	2,201,606,884	38,965,133,431
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V..	-	307,374,624
3 Lợi thế thương mại	269	V.13.	100,833,333,333	103,583,333,333
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**2,733,829,329,745**	**2,559,900,072,968**

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
C NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**857,739,642,782**	**745,817,637,209**
I Nợ ngắn hạn	**310**		**768,359,842,497**	**666,144,270,900**
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14.	513,162,566,196	407,822,741,716
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15.	43,202,651,561	39,960,875,966
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16.	22,224,094,686	19,524,187,813
4 Phải trả người lao động	314		3,130,815,858	5,241,106,490
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17.	744,616,396	2,001,518,441
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.	438,350,432	380,040,377
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19.	181,435,372,905	187,147,225,634
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4,021,374,463	4,066,574,463
II Nợ dài hạn	**330**		**89,379,800,285**	**79,673,366,309**
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19.	89,379,800,285	79,673,366,309
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1,876,089,686,963**	**1,814,082,435,759**
I Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.20.**	**1,876,089,686,963**	**1,814,082,435,759**
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,635,048,740,000	1,635,048,740,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*1,635,048,740,000*	*1,635,048,740,000*
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		(545,835,215)	(545,835,215)
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		6,825,201,107	6,825,201,107
4 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5,932,601,510	5,932,601,510
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		142,671,337,270	133,427,872,935
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*421a*		*134,666,426,765*	*86,684,583,005*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*	*421b*		*8,004,910,505*	*46,743,289,930*
6 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		86,157,642,291	33,393,855,422
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**2,733,829,329,745**	**2,559,900,072,968**

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2019

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Thêu	Trần Thị Thúy Liễu	Nguyễn Tiến Dũng

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 Năm 2019	Quý 1 Năm 2018
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1.**	**389,174,964,190**	**493,481,212,904**
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI..	-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	**10**		**389,174,964,190**	**493,481,212,904**
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	368,538,274,958	472,653,187,312
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**20,636,689,232**	**20,828,025,592**
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	6,998,865,342	12,455,359,323
7 Chi phí tài chính	22	VI.4.	5,892,532,369	4,963,567,946
Trong đó: Chi phí lãi vay			*5,886,493,618*	*4,638,446,488*
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(2,280,000)	-
9 Chi phí bán hàng	25	VI..	3,070,100,395	4,249,004,452
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI..	6,879,379,715	12,590,224,702
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	**30**		**11,791,262,095**	**11,480,587,815**
12 Thu nhập khác	31	VI.5.	907,934	6,771,710
13 Chi phí khác	32	VI.6.	14,972,436	759,240,366
14 Lợi nhuận khác (40= 31-32)	**40**		**(14,064,502)**	**(752,468,656)**
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	**50**		**11,777,197,593**	**10,728,119,159**
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7.	3,027,944,887	3,062,635,145
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI..	-	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**8,749,252,706**	**7,665,484,014**
19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		8,014,730,838	7,456,818,127
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		734,521,868	208,665,887

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2019

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Thêu	Trần Thị Thúy Liễu	Nguyễn Tiến Dũng

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 Năm 2019	Quý 1 Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***11,777,197,593***	***10,728,119,159***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8,125,283,032	8,343,149,743
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	6,114,192
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6,998,865,342)	(12,455,359,323)
- Chi phí lãi vay	06		5,886,493,618	4,638,446,488
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	***07***		***18,790,108,901***	***11,260,470,259***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	08		(259,098,392,418)	(124,289,587,245)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	09		13,979,439,982	(45,538,052,502)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	10		108,232,176,386	39,663,586,111
- Tăng, giảm chi phí trả trước	11		37,538,762,252	(247,947,677)
- Tiền lãi vay đã trả	12		(5,886,493,618)	(4,638,446,488)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13		(1,795,043,825)	(2,687,573,029)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	14		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***15***		***(88,239,442,340)***	***(126,477,550,571)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	16		(23,826,740,945)	(16,618,121,104)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	17		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	18		-	(992,420,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	19		39,000,000,000	136,674,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	20		(102,000,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	21		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	22		6,998,865,342	242,903,613
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***23***		***(79,827,875,603)***	***(872,121,217,491)***
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	24		154,030,000,000	986,264,800,000
2. Tiền thu từ đi vay	25		94,508,714,217	45,982,128,965
3. Tiền trả nợ gốc vay	26		(90,514,132,970)	(41,202,075,757)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***28***		***158,024,581,247***	***991,044,853,208***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**29**		**(10,042,736,696)**	**(7,553,914,854)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**30**		**29,789,175,901**	**33,404,402,494**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	31		-	(6,114,192)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**32**	**V.01**	**19,746,439,205**	**25,844,373,448**

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2019

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Thêu	Trần Thị Thúy Liễu	Nguyễn Tiến Dũng

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD (gọi tắt là "Công ty"), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102370070 ngày 20/09/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty đã có 20 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Vốn điều lệ của Công ty là: **1.635.048.740.000 VND** (Bằng chữ: *Một ngàn sáu trăm ba mươi lăm tỷ, không trăm bốn mươi tám triệu, bảy trăm bốn mươi ngàn đồng chẵn*).

Đến thời điểm 31/03/2019, tổng số cổ phần của Công ty là: 163.504.874 cổ phần;
Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng.
Mã cổ phiếu: AMD
Sàn giao dịch: Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh vật liệu xây dựng, bán sản phẩm sản xuất từ đá tự nhiên.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác và chế biến khoáng sản; Kinh doanh Bất động sản;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán lẻ trong siêu thị trung tâm thương mại; Hoạt động tư vấn quản lý;
- Nghiên cứu và Phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Nghiên cứu và Phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn;

Trụ sở Công ty tại: Tầng 5, Tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2019 như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ
Công ty CP Xây dựng thương mại và Xuất nhập khẩu Vạn Xuân	Tầng 9, tòa nhà SUCED, số 108 Nguyễn Hoàng, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	Khai thác và kinh doanh	80%	80%	80%

Công ty CP Dịch vụ Pháp Việt	Tầng 3, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Niêm, TP. Hà Nội	Kinh doanh thương mại	98%	98%	98%
Công ty CP khai thác khoáng sản Lam Sơn	Thôn Cao Khánh, Xã Yên Lâm, Huyện Yên Định, Tỉnh Thanh Hóa	Thương mại	51%	51%	51%

Thông tin chi tiết về công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2019 như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp của Công ty mẹ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty CP Decohouse	Khu phố 03 Đoài, thị trấn Yên Lạc, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc	Kinh doanh thương mại	40%	40%	40%
Công ty CP Đầu tư Vip Royal (*)	Số 1 ngách 1/10, ngõ 1 Trần Quốc Hoàn, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội	Kinh doanh thương mại	36%	36%	36%

(*): Công ty CP Đầu tư Vip Royal là Công ty liên kết của Công ty CP Xây dựng thương mại và Xuất nhập khẩu Vạn Xuân. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 31/03/2019, tỷ lệ vốn góp của Công ty CP Xây dựng thương mại và Xuất nhập khẩu Vạn Xuân tại Công ty liên kết này là 45%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Tên Công ty	Địa chỉ
Chi nhánh tại Hồ Chí Minh - Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản AMD Group	Số 68, đường 16, KDC Khang Điền, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại Thanh Hóa - Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD	Thôn Cao Khánh, xã Yên Lâm, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được trình bày riêng như một tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Giá gốc của lợi thế thương mại phát sinh là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh là 10 năm.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty phải chia vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

2. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành tại thời điểm phát sinh.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành tại thời điểm phát sinh.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành tại thời điểm phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi. Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do chủ nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 để sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013 và 147/2016/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao (năm)*
Nhà cửa vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

9. Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định vô hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 để sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013 và 147/2016/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lời từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của Bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng dự án các mỏ đá, chi phí xây dựng các dự án khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

12. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê văn phòng, công cụ dụng cụ đã xuất dùng, chi phí tổ chức sự kiện, phí cấp quyền khai thác khoáng sản.

Chi phí tổ chức sự kiện quảng cáo và phí cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1 năm.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

13. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ với công ty con.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

14. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính. Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay, chi phí thuê văn phòng, chi phí mua đá cho công trình và các chi phí phải trả khác, là chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả. Chi phí lãi vay được xác định căn cứ vào số gốc vay, lãi suất cho vay và số ngày dự trả.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm: doanh thu bán hàng hóa thành phẩm, doanh thu dịch vụ lắp đặt, doanh thu lãi cho vay và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. Nguyên tắc chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá,...

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

20.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất 10% đối với doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ, không chịu thuế với doanh thu từ tiền lãi cho vay.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền	**7,404,675,847**	**17,447,412,543**
Tiền mặt	398,319,205	473,972,616
Tiền gửi ngân hàng	7,006,356,642	16,973,439,927
Các khoản tương đương tiền	**12,341,763,358**	**12,341,763,358**
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	12,341,763,358	12,341,763,358
Cộng	**19,746,439,205**	**29,789,175,901**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	12,250,000,000	12,250,000,000	12,250,000,000	12,250,000,000
Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	5,500,000,000	5,500,000,000	-	-
Cộng	**17,750,000,000**	**17,750,000,000**	**12,250,000,000**	**12,250,000,000**

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty CP Decohouse	40,000,000,000	39,831,576,055	40,000,000,000	39,832,776,055
Công ty CP Đầu tư Vip Royal	45,000,000,000	44,991,074,780	45,000,000,000	44,992,154,780
Công ty CP Dịch vụ Pháp Việt	-	-	-	-
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Việt Bỉ	-	-	-	-
Cộng	**85,000,000,000**	**84,822,650,835**	**85,000,000,000**	**84,824,930,835**

3. Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty CP Đầu tư và Thương mại SCO	307,818,007,203	-	281,140,578,727	-
Công ty TNHH MTV FLC Land	51,319,419,445	-	-	-
Công ty CP Tập đoàn Danko	14,531,055,000	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển ELDON	86,852,563,250	-	106,719,563,250	-
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý tòa nhà ION Complex	35,460,400,000	-	35,460,400,000	-
Công ty TNHH Đầu tư và xây dựng Phương Đông	118,241,994,497	-	177,817,951,226	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty CP Đầu tư Fujikaen Việt Nam	93,263,605,674	-	111,379,125,253	-
Công ty TNHH Đầu tư thương mại và xuất nhập khẩu DAMEXCO	61,128,971,071	-	-	
Các đối tượng khác	223,722,298,743	-	176,199,689,080	-
Cộng	**992,338,314,883**	**-**	**888,717,307,536**	**-**

4. Trả trước cho người bán

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty CP Xây lắp công trình Việt Hàn	226,048,105,375	228,111,727,557
Các đối tượng khác	169,463,743,199	33,637,452,678
Cộng	**395,511,848,574**	**261,749,180,235**

5. Phải thu về cho vay

Đơn vị tính: VND

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Đầu tư địa ốc Thanh Hóa (1)	252,543,000,000	-	262,543,000,000	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Đầu tư phát triển Thịnh Phát (2)	137,720,000,000	-	143,720,000,000	-
Công ty TNHH Máy nông nghiệp và Bao bì tự phân hủy SIP (3)	11,650,000,000	-	11,650,000,000	-
Công ty CP Dịch vụ Việt Bỉ (4)	13,500,000,000	-	36,500,000,000	-
Cộng	**415,413,000,000**	**-**	**454,413,000,000**	**-**

(1) (2) Khoản cho vay theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐQT ngày 23/01/2018 về việc thông qua một số vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị. Thông qua chủ trương cho các đối tác của Công ty vay vốn là Công ty TNHH Đầu tư địa ốc Thanh Hóa và Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Đầu tư phát triển Thịnh Phát (Trước đây là Công ty TNHH Sản xuất và Xuất nhập khẩu Huy Hoàng).

(1) Khoản cho vay theo Hợp đồng vay vốn số 01/2018/AMD-ĐOTH ngày 23/01/2018. Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân của từng lần chuyển tiền. Lãi suất cho vay: 6%/năm.

(2) Khoản cho vay theo Hợp đồng vay vốn số 2301/2018/AMD-HH ngày 23/01/2018, số 2302/2018/AMD-HH ngày 23/01/2018, số 2303/2018/AMD-HH ngày 23/01/2018, số 2304/2018/AMD-HH ngày 23/01/2018. Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân của từng lần chuyển tiền. Lãi suất cho vay: 6%/năm.

(3) Khoản cho vay theo Hợp đồng vay vốn số 2806/2018/FLCAMD-SIP ngày 28/06/2018. Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân của từng lần chuyển tiền. Lãi suất cho vay: 8%/năm.

(4): Cho vay theo các hợp đồng:

+ Hợp đồng vay tiền số 01/2016/HĐVTAMDMINING-VIETBI ngày 29/06/2016. Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 01/07/2016, Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 25/06/2017 thì thời hạn vay đến ngày 29/06/2019.

+ Hợp đồng ủy thác số 1809/2016/HĐUT với Công ty CP Thương mại Việt Bỉ. Phụ lục số 1 ngày 01/09/2018 về gia hạn thời hạn ủy thác đến ngày 18/09/2019. Lãi suất ủy thác 4%/năm.

6. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	***231,310,813,411***	-	***204,269,528,083***	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**231,310,813,411**	-	**204,269,528,083**	-

7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4,982,433,010	-	1,280,869,257	-
Công cụ, dụng cụ	604,979,918	-	564,816,885	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	35,534,300,625	-	41,600,444,879	-
Thành phẩm	18,496,975,747	-	23,222,400,191	-
Hàng hóa	104,257,357,831	-	111,186,955,901	-
Cộng	**163,876,047,131**	-	**177,855,487,113**	-

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	***69,599,031,752***	***51,777,962,466***
Dự án đầu tư xây dựng và mở rộng các mỏ đá	69,599,031,752	51,586,401,756
Sửa chữa kho Cầu Diễn	-	191,560,710
Cộng	**69,599,031,752**	**51,777,962,466**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2019	**77,331,371,532**	**125,984,918,107**	**16,401,670,911**	**119,009,091**	**219,836,969,641**
Mua trong năm	988,765,125	5,016,906,534	-	-	**6,005,671,659**
Số dư ngày 31/03/2019	**78,320,136,657**	**131,001,824,641**	**16,401,670,911**	**119,009,091**	**225,842,641,300**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư ngày 01/01/2019	**3,454,566,168**	**18,668,264,305**	**4,853,501,641**	**110,943,170**	**27,087,275,284**
Khấu hao trong năm	789,793,136	3,949,816,287	626,688,003	2,568,939	**5,368,866,365**
Số dư ngày 31/03/2019	**4,244,359,304**	**22,618,080,592**	**5,480,189,644**	**113,512,109**	**32,456,141,649**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2019	**73,876,805,364**	**107,316,653,802**	**11,548,169,270**	**8,065,921**	**192,749,694,357**
Tại ngày 31/03/2019	**74,075,777,353**	**108,383,744,049**	**10,921,481,267**	**5,496,982**	**193,386,499,651**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2019	**77,000,000**	**77,000,000**
Mua trong năm	-	-
Số dư ngày 31/03/2019	**77,000,000**	**77,000,000**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư ngày 01/01/2019	**33,224,076**	**33,224,076**
Khấu hao trong năm	6,416,667	**6,416,667**
Số dư ngày 31/03/2019	**39,640,743**	**39,640,743**
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2019	**43,775,924**	**43,775,924**
Tại ngày 31/03/2019	**37,359,257**	**37,359,257**

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2019	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/03/2019
Nguyên giá	**29,087,975,455**	**-**	**-**	**29,087,975,455**
Nhà	29,087,975,455	-	-	29,087,975,455
Giá trị hao mòn luỹ kế	**-**	**-**	**-**	**-**
Nhà			-	-
Giá trị còn lại	**29,087,975,455**	**-**	**-**	**29,087,975,455**
Nhà	29,087,975,455	-	-	29,087,975,455

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

12. Chi phí trả trước

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	*2,613,510,234*	*3,388,745,939*
b) Dài hạn	*2,201,606,884*	*38,965,133,431*
Cộng	**4,815,117,118**	**42,353,879,370**

13. Lợi thế thương mại

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
Giá trị lợi thế thương mại Công ty mua Công ty CP Dịch vụ Pháp Việt	100,833,333,333	103,583,333,333
Cộng	**100,833,333,333**	**103,583,333,333**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

14. Phải trả người bán

	31/03/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty CP Đầu tư và Thương mại SCO	106,822,204,652	106,822,204,652	112,392,204,652	112,392,204,652
Công ty CP Đầu tư thương mại tổng hợp Việt Nam	112,283,701,824	112,283,701,824	119,650,975,664	119,650,975,664
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển FLC Faros Vân Đồn	13,000,000,000	13,000,000,000	68,575,956,729	68,575,956,729
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Eldon	47,190,063,698	47,190,063,698	47,190,063,698	47,190,063,698
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	120,089,657,762	120,089,657,762	60,424,260	60,424,260
Công ty CP Quản lý sân Golf Biscom	1,512,987,018	1,512,987,018	1,512,987,018	1,512,987,018
Các đối tượng khác	112,263,951,242	112,263,951,242	58,440,129,695	58,440,129,695
Cộng	**513,162,566,196**	**513,162,566,196**	**407,822,741,716**	**407,822,741,716**

15. Người mua trả tiền trước

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn		
Công ty CP Tập đoàn FLC	1,637,984,691	1,637,984,691
Công ty TNHH Đầu tư thương mại và xuất nhập khẩu Damexco	5,153,550,609	5,153,550,609
Công ty TNHH CEMACO Việt Nam	2,520,800,000	2,520,800,000
Các đối tượng khác	33,890,316,261	30,648,540,666
Cộng	**43,202,651,561**	**39,960,875,966**

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2019
Phải nộp				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	4,232,734	4,232,734	-
Thuế TNDN	16,700,033,868	3,027,944,887	1,795,043,825	17,932,934,930
Thuế thu nhập cá nhân	1,860,150,195	460,017,689	-	2,320,167,884
Thuế tài nguyên	205,290,500	156,573,900	194,744,000	167,120,400
Các loại thuế khác	-	13,000,000	13,000,000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	758,713,250	1,128,954,222	83,796,000	1,803,871,472
Cộng	**19,524,187,813**	**4,790,723,432**	**2,090,816,559**	**22,224,094,686**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

17. Chi phí phải trả

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí thuê xe, thuê văn phòng trong năm	-	474,545,455
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	-	462,982,278
Trích trước chi phí nhập mua vật liệu, hàng hóa	744,616,396	360,050,400
Trích trước các chi phí khác	-	703,940,308
Cộng	**744,616,396**	**2,001,518,441**

18. Phải trả khác

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	***438,350,432***	***380,040,377***
Kinh phí công đoàn	89,962,284	39,549,099
Các khoản bảo hiểm	120,765,220	38,689,352
Các khoản phải trả, phải nộp khác:	227,622,928	301,801,926
Cộng	**438,350,432**	**380,040,377**

b) Phải trả khác là các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/03/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	***181,435,372,905***	***181,435,372,905***	***84,802,280,241***	***90,514,132,970***	***187,147,225,634***	***187,147,225,634***
a1) Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (1)	83,803,404,337	83,803,404,337	55,348,310,861	61,889,224,580	90,344,318,056	90,344,318,056
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga (2)	68,659,831,100	68,659,831,100	29,453,969,380	17,706,645,850	56,912,507,570	56,912,507,570
a2) Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (3)	25,953,000,000	25,953,000,000	-	8,651,000,000	34,604,000,000	34,604,000,000
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga (4)	2,522,937,462	2,522,937,462	-	2,101,862,538	4,624,800,000	4,624,800,000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Phạm Hùng (5)	496,200,006	496,200,006	-	165,400,002	661,600,008	661,600,008
b) Vay dài hạn	***89,379,800,285***	***89,379,800,285***	***9,706,433,976***	-	***79,673,366,309***	***79,673,366,309***
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (3)	51,677,512,074	51,677,512,074	-	-	51,677,512,074	51,677,512,074
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga (4)	36,550,588,228	36,550,588,228	9,706,433,976	-	26,844,154,252	26,844,154,252
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Phạm Hùng (5)	1,151,699,983	1,151,699,983	-	-	1,151,699,983	1,151,699,983
Cộng	**270,815,173,190**	**270,815,173,190**	**94,508,714,217**	**90,514,132,970**	**266,820,591,943**	**266,820,591,943**

(1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2018/6012201/HĐTD ngày 03/07/2018. Hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng. Lãi suất và thời hạn vay được quy định cụ thể theo từng lần giải ngân. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo của khoản vay là các sổ tiết kiệm tại Ngân hàng.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 03/2018/HĐTDHM ngày 04/05/2018. Hạn mức tín dụng là 70 tỷ đồng. Thời hạn và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần giải ngân. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo là tiền gửi tại Ngân hàng.

(3) Khoản vay theo 2 hợp đồng:
- Hợp đồng tín dụng số 03/2016/6012201/HĐTD ngày 19/12/2016. Số tiền vay là 97 tỷ đồng không vượt quá 74,9% tổng chi phí đầu tư thực tế của Dự án Mỏ Núi Bền. Mục đích của khoản vay là đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại Núi Bền, xã Vĩnh Minh, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Thời hạn của khoản vay là 60 tháng kể từ ngày rút vốn, lãi suất của khoản vay là 10,9%/năm. Tài sản đảm bảo là Quyền khai thác khoáng sản tại Mỏ Núi Bền được UBND tỉnh Thanh Hóa cấp phép.
- Hợp đồng tín dụng số 02/2016/6012201/HĐTD ngày 06/09/2016. Số tiền vay là 62 tỷ đồng không vượt quá 70% tổng chi phí đầu tư thực tế của Dự án Mỏ Núi Loáng. Mục đích của khoản vay là đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại Núi Loáng, xã Yên Lâm, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa. Thời hạn của khoản vay là 60 tháng kể từ ngày rút vốn, lãi suất của khoản vay là 10,9%/năm. Tài sản đảm bảo là Quyền khai thác khoáng sản tại Mỏ Núi Loáng được UBND tỉnh Thanh Hóa cấp phép.

(4) Khoản vay theo 2 hợp đồng:
- Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 14/2017/HĐTD/VRB-AMD ngày 27/11/2017. Số tiền vay 512 triệu đồng, thời hạn cho vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất 9,5%/năm. Mục đích vay để mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 05/2018/HĐTD/VRB-AMD ngày 31/05/2018. Hạn mức tín dụng là 150 tỷ đồng, thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần giải ngân, mục đích vay để đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá Spilit làm vật liệu xây dựng tại núi Ác Sơn, xã Hà Lĩnh, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa; tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư và quyền khai thác tại mỏ Hà Lĩnh.

(5) Khoản vay theo 5 hợp đồng:
- Hợp đồng cho vay số 821/2017/HDTD/PHG/01 ngày 28/12/2017. Số tiền vay là 360 triệu đồng, thời hạn cho vay 48 tháng, lãi suất 7,9%/năm. Mục đích vay để mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng cho vay số 741/2017/HDTD/PHG/01 ngày 28/11/2017. Số tiền vay là 680 triệu đồng, thời hạn cho vay 48 tháng, lãi suất 7,9%/năm. Mục đích vay để mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng cho vay số 650/2017/HDTD/PHG/01 ngày 27/10/2017. Số tiền vay là 536 triệu đồng, thời hạn cho vay 48 tháng, lãi suất 7,9%/năm. Mục đích vay để mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng cho vay số 30/2017/HDTD/PHG/01 ngày 17/01/2017. Số tiền vay là 528 triệu đồng, thời hạn cho vay 48 tháng, lãi suất 7,9%/năm. Mục đích vay để mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng cho vay số 30/2017/HDTD/PHG/02 ngày 27/02/2017. Số tiền vay là 648 triệu đồng, thời hạn cho vay 48 tháng, lãi suất 7,9%/năm. Mục đích vay để mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2018	**648,783,940,000**	**(329,285,215)**	**262,959,345**	**90,036,924,223**	**738,754,538,353**
Tăng vốn trong năm trước	986,264,800,000	(216,550,000)	-	-	**986,048,250,000**
Lãi trong năm trước	-	-	-	47,944,164,536	**47,944,164,536**
Trích lập các quỹ	-	-	-	(4,114,885,932)	**(4,114,885,932)**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1,234,465,780)	**(1,234,465,780)**
Tăng khác	-	-	-	796,135,888	**796,135,888**
Giảm khác			(262,959,345)		
Số dư tại ngày 31/12/2018	**1,635,048,740,000**	**(545,835,215)**	**-**	**133,427,872,935**	**1,767,930,777,720**
Lãi trong năm nay	-	-	-	8,749,252,706	**8,749,252,706**
Tăng khác	-	-	-	494,211,629	**494,211,629**
Số dư tại ngày 31/03/2019	**1,635,048,740,000**	**(545,835,215)**	**-**	**142,671,337,270**	**1,777,174,242,055**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty CP Xây dựng FLC FAROS	21,679,480,000	21,679,480,000
Công ty CP Đầu tư và Thương mại SCO	64,001,100,000	64,001,100,000
Công ty TNHH Đầu tư thương mại và Xuất nhập khẩu Damexco	64,000,000,000	64,000,000,000
Vốn góp của các cổ đông khác	1,485,368,160,000	1,485,368,160,000
Cộng	**1,635,048,740,000**	**1,635,048,740,000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1 Năm 2019 VND	Quý 1 Năm 2018 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	1,635,048,740,000	648,783,940,000
Vốn góp tăng trong năm	-	986,264,800,000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	1,635,048,740,000	1,635,048,740,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	31/03/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	163,504,874	163,504,874
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	163,504,874	163,504,874
- Cổ phiếu phổ thông	*163,504,874*	*163,504,874*
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	*163,504,874*	*163,504,874*
- Cổ phiếu phổ thông	*163,504,874*	*163,504,874*

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2019	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	31/03/2019
Quỹ đầu tư phát triển	6,825,201,107	-	-	6,825,201,107
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5,932,601,510	-	-	5,932,601,510
Tổng cộng	**12,757,802,617**	**-**	**-**	**12,757,802,617**

**** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp***

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được hình thành từ lợi nhuận sau thuế, được đơn vị trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 Năm 2019 VND	Quý 1 Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng và thành phẩm	389,174,964,190	486,369,615,730
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	7,111,597,174
Cộng	**389,174,964,190**	**493,481,212,904**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 1 Năm 2019 VND	Quý 1 Năm 2018 VND
Giá vốn bán hàng và thành phẩm	368,538,274,958	466,494,947,265
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	6,158,240,047
Cộng	**368,538,274,958**	**472,653,187,312**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 Năm 2019 VND	Quý 1 Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,998,865,342	11,788,480,060
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	666,879,263
Cộng	**6,998,865,342**	**12,455,359,323**

4. Chi phí tài chính

	Quý 1 Năm 2019 VND	Quý 1 Năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	5,886,493,618	4,638,446,488
Chi phí tài chính khác	6,038,751	325,121,458
Cộng	**5,892,532,369**	**4,963,567,946**

5. Thu nhập khác

	Quý 1 Năm 2019 VND	Quý 1 Năm 2018 VND
Các khoản thu nhập khác	907,934	6,771,710
Cộng	**907,934**	**6,771,710**

6. Chi phí khác

	Quý 1 Năm 2019 VND	Quý 1 Năm 2018 VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp, truy thu thuế	-	757,940,366
Chi phí khác	14,972,436	1,300,000
Cộng	**14,972,436**	**759,240,366**

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 1 Năm 2019 VND	Quý 1 Năm 2018 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	3,027,944,887	3,062,635,145

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Quý 1 Năm 2019 VND	Quý 1 Năm 2018 VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	94,508,714,217	48,054,885,566
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	90,514,132,970	39,728,075,757

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2019.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty CP Decohouse	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Vip Royal	Công ty liên kết

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.19, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/03/2019	01/01/2019	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	42,192,555	1,438,605	127,869,951	203,804,961

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lưu

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/03/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	513,600,916,628	-	**513,600,916,628**
Chi phí phải trả	744,616,396	-	**744,616,396**
Các khoản vay	181,435,372,905	89,379,800,285	**270,815,173,190**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

01/01/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	408,202,782,093	-	**408,202,782,093**
Chi phí phải trả	2,001,518,441	-	**2,001,518,441**
Các khoản vay	187,147,225,634	79,673,366,309	**266,820,591,943**

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tuy nhiên Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/03/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	19,746,439,205	-	**19,746,439,205**
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,223,649,128,294	-	**1,223,649,128,294**
Các khoản đầu tư tài chính	427,663,000,000	5,500,000,000	**433,163,000,000**

01/01/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	29,789,175,901	-	**29,789,175,901**
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,092,986,835,619	-	**1,092,986,835,619**
Các khoản đầu tư tài chính	466,663,000,000	5,500,000,000	**472,163,000,000**

4. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2018 của Công ty.

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2019

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Thêu	Trần Thị Thúy Liễu	Nguyễn Tiến Dũng